

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/DS-PT

Ngày 05/01/2023

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phúc An Hoành,

Các Thẩm phán: Ông Ma Ngọc Trung và bà Nguyễn Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong - Thẩm tra viên, TAND tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST, ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2022/QĐ-PT, ngày 06 tháng 12 năm 2022; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 3687/TB - TA ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Trần Văn L**, sinh năm 1957 và **bà Phạm Thị Nh**, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Thôn 3 T.Y, xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ 12, phường M.X, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang, theo giấy ủy quyền ngày 14/12/2022 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn B**, sinh năm 1964 và **bà Nguyễn Thị Ng**, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Thôn 1 Th.H, xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

3.1. Anh Trần Văn L, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn 3 T.Y, xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang.

3.2. UBND xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ: Thôn 2 T.Y, xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hữu N, chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn C, chức vụ:

Phó Chủ tịch UBND xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang (*theo Giấy ủy quyền ngày 22/7/2022*).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn L và bà Phạm Thị Nh.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai, bản tự khai, biên bản hòa giải và tranh tụng tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh trình bày: Năm 1996, vợ chồng ông bà được UBND huyện H.Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 với diện tích 3.264m² đất đồi tại Thôn 1 Th.H, xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận ông bà sử dụng thửa đất trên để trồng Chè, Keo, Mỡ. Quá trình sử dụng đất ông bà sử dụng đúng theo ranh giới được cấp nhưng chưa khi nào đo đạc, kiểm tra lại diện tích của thửa đất. Sau đó, giữa gia đình ông bà và gia đình ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ng phát sinh tranh chấp đất đai. Gia đình ông B, bà Ng đã tự ý chiếm dụng một phần đất phía dưới chân lô đồi chè để làm lối đi. Việc tranh chấp giữa hai gia đình đã được Tòa án nhân dân huyện H.Y giải quyết tại Bản án số 46/2007/DSST ngày 04/12/2007, theo đó Tòa án buộc ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ng phải trả lại cho ông bà 190m² đất được giới hạn bởi các điểm 2, A, B, C, D, E, G, 8, 9, 2 trên sơ đồ đo vẽ kèm theo Bản án (sau đây gọi tắt là sơ đồ đo vẽ của Tòa án). Bản án số 46/2007/DSST của Tòa án nhân dân huyện H.Y không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Đến năm 2009, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Ng lại mở một con đường đi giáp ranh giới thửa đất số 12a của ông bà tại các điểm 4,5,6,7 theo sơ đồ đo vẽ của Tòa án. Ngày 23/6/2009, vợ chồng ông bà đến Ủy ban nhân dân xã T.T trình báo sự việc, UBND xã T.T cử tổ công tác đến tại thực địa lô đất và xác định các mốc ranh giới đất của ông bà nằm sát theo con đường của ông B mới mở cụ thể tại các điểm 4,5,6,7 theo sơ đồ đo vẽ của Tòa án (theo Bản án số 46/2007/DSST), ông B đã ký biên bản thực hiện và không có thắc mắc gì. Do thửa đất ở xa nhà nên ông bà không thường xuyên qua lại quản lý được, đến khi gia đình ông bà vào làm vườn chè thì thấy ông B, bà Ng đã cuộc trộm lần chiếm một phần diện tích đất để mở rộng thành đường đi riêng của gia đình ông B tại các điểm 4,5,6,7 theo sơ đồ đo vẽ của Tòa án (kèm theo Bản án số 46/2007/DSST). Ông bà đến UBND xã đề nghị xem xét giải quyết, UBND xã đã cho cán bộ ra giải quyết nhiều lần nhưng không thành, ông B vẫn tiếp tục chiếm dụng. Ngày 23/7/2019, gia đình ông bà tự rào đất tránh trường hợp ông B tiếp tục lần chiếm để chờ giải quyết, ông B, bà Ng đã ra gây gỗ xô xát với gia đình

ông bà. Ông bà tiếp tục viết đơn đề nghị gửi đến UBND huyện, tỉnh để giải quyết. Ngày 26/8/2019, ông bà được Bí thư Tỉnh ủy chủ trì tiếp. Ngày 29/8/2019, ông bà đã nhận được Thông báo số 74 của Tỉnh ủy, ông bà đến UBND huyện đề nghị xem xét giải quyết. Ngày 27/10/2020 UBND xã T.T phối hợp với các phòng, ban ngành của huyện ra thực địa xác minh làm rõ diện tích đất ông B, bà Ng chiếm dụng của gia đình ông bà. Dựa theo biên bản làm việc ông bà xác định diện tích đất bị ông B, bà Ng lấn chiếm làm đường đi vào khoảng hơn 70m². Giá trị đất tính thành tiền thì ông bà không xác định được. Sau khi xác minh tại thửa đất UBND xã đề nghị hai bên gia đình lên UBND xã làm việc, tại đây ông B, bà Ng không đồng ý trả lại đất cho gia đình ông bà. Do vậy, ông bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B, bà Ng phải trả lại khoảng hơn 70m² đất mà ông B, bà Ng đã chiếm dụng làm đường đi riêng của gia đình ông B, bà Ng theo đúng sơ đồ đo vẽ tại Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y. Quá trình giải quyết vụ án ông bà đã có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ngày 09/6/2022, Tòa án và các cơ quan chuyên môn đã tiến hành việc đo hiện trạng thửa đất số 12a mà hiện tại ông bà đang sử dụng để trồng cây Chè, cây Mỡ, cây Keo và diện tích đất mà ông bà cho rằng bị ông B, bà Ng lấn chiếm làm đường đi theo sự chỉ dẫn ranh giới trực tiếp của ông bà.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Gia đình ông bà đã sinh sống tại Thôn 1 Th.H, xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang từ trước năm 1986. Phần diện tích đất mà ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh khởi kiện cho rằng gia đình ông bà lấn chiếm để làm đường đi có nguồn gốc trước đây là của gia đình ông bà tự khai phá. Trước đây, gia đình ông bà và một số hộ dân tại khu vực Bến Thuộc thuộc Thôn 1 Th.H có sử dụng lối đi dưới chân lô đồi chè thuộc thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 của gia đình ông L, bà Nh để làm đường tránh lũ đi ra khu vực thôn 2 T.Y, xã T.T. Sau đó, ông L, bà Nh cho rằng đường đi này nằm trong diện tích thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 của ông L, bà Nh nên đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông bà phải trả lại con đường này. Tại Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007, Tòa án nhân dân huyện H.Y đã buộc ông bà phải trả lại 190m² đất là đường đi cho ông L, bà Nh vì xác định diện tích đất này nằm trong ranh giới thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 đã được UBND huyện H.Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà Nh vào năm 1996. Sau khi Tòa án xét xử vụ án, mặc dù không đồng ý với Bản án nhưng do bị ốm phải đi bệnh viện điều trị dài ngày nên ông bà không làm đơn kháng cáo nên Bản án trên có hiệu lực pháp luật. Thực hiện theo quyết định của Bản án số 46/2007/DSST, gia đình ông bà và một số hộ dân tại khu vực Bến Thuộc không còn lối đi nào để đi tắt từ khu vực Bến Thuộc qua đồi đi sang khu vực thôn 2 T.Y để tránh lũ nên các hộ dân đã nhiều

lần làm đơn kiến nghị UBND xã T.T trả lại đường đi tránh lũ trước đây cho bà con. Ngày 17/3/2009, đại diện UBND xã T.T cùng một số hộ dân sinh sống tại khu vực Bến Thuộc - Thôn 1 Th.H do ông B là người đại diện đã thỏa thuận mượn của ông Đỗ Văn Đ 90m² đất của thửa đất số 17a, tờ bản đồ số 44 tiếp giáp phần đất phía trên đỉnh đồi của gia đình ông L, bà Nh. Sau đó gia đình ông bà cũng tự nguyện hiến phần đất phía dưới của mình để mở lối đi nối liền đường liên thôn từ khu vực Bến Thuộc đi lên đỉnh đồi sang khu vực nhà máy Giày da và thôn 2 T.Y. Sau đó, gia đình ông bà đã thuê máy mức để san ủi làm đoạn đường đi theo như hiện trạng hiện nay. Ban đầu, gia đình ông bà là người trực tiếp bỏ tiền thuê máy mức san ủi để làm đường đi, sau đó có một số hộ dân tại khu vực Bến Thuộc cũng tự nguyện đóng góp một phần tiền công san ủi với ông để làm đường đi chung, tuy nhiên cụ thể những hộ dân nào đóng góp và đóng góp bao nhiêu tiền thì do lâu ngày nên ông không nhớ. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 09/6/2022, ông B, bà Ng đã chỉ dẫn cho đoàn thẩm định và đơn vị đo đạc đo một phần đường đi mà ông đã thuê máy mức san ủi vào năm 2009 và cho rằng diện tích đất này là do ông bà lấn chiếm đất đồi chè của ông L, bà Nh để làm đường đi, qua đo đạc diện tích đất tranh chấp theo chỉ dẫn của ông L, bà Nh là 35,6m². Ông bà nhất trí với kết quả đo đạc tại buổi thẩm định. Tuy nhiên, ông bà cũng xác định diện tích đất tranh chấp theo chỉ dẫn của ông L, bà Nh hiện nay là đường đi liên thôn, gia đình ông và một số hộ dân sử dụng chung đường đi này để đi từ khu vực Bến Thuộc đi lên phía đỉnh đồi (phía sau nhà máy Giày da) rồi đi sang khu vực thôn 2 T.Y, xã T.T để canh tác và sinh hoạt hàng ngày. Đây không phải là đường đi riêng của gia đình ông bà. Còn về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp này trước đây là một phần đất đồi chè của gia đình ông bà, nhưng đã được ông bà tự nguyện hiến làm đường đi chung cho bà con nhân dân từ năm 2009. Năm 2020, khi làm thủ tục kê khai xin cấp Giấy chứng nhận đối với đất đồi chè còn lại ông bà cũng không kê khai phần diện tích đất đường đi này, do đó phần đất này thuộc quyền quản lý của Nhà nước theo quy định của Luật đất đai. Việc ông L, bà Nh khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà phải trả lại diện tích đất làm đường đi hiện nay là không có căn cứ, vì phần diện tích đất này không nằm trong thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 của gia đình ông L, bà Nh. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, xác định diện tích đất đang có tranh chấp là đường đi chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn L trình bày: Anh là con trai của ông Trần Văn L và bà Phạm Thị Nh. Hiện tại anh đang sống cùng với bố mẹ anh. Thửa đất 12a, tờ bản đồ số 44 là tài sản chung của anh và bố mẹ anh. Quá trình sử dụng đất gia đình anh bị ông B, bà Ng lấn chiếm 190m² đất ở chân lô để làm đường đi đã được Tòa án nhân dân huyện H.Y giải quyết tại Bản

án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 có sơ đồ đo vẽ kèm theo. Sau đó ông B, bà Ng lại tiếp tục mở một lối đi khác tiếp giáp với thửa đất số 12a của gia đình anh và đã dùng máy mức cuộc trộm khoảng 70m² đất của thửa đất số 12a tại các vị trí từ điểm 5-6 trên sơ đồ đo vẽ kèm theo Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y để làm đường đi mà không được sự đồng ý của gia đình anh. Do đó, việc bố mẹ anh khởi kiện yêu cầu ông B, bà Ng trả lại khoảng 70m² đất lấn chiếm là hoàn toàn có căn cứ. Anh xác định mình có được tham gia chứng kiến việc Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 của gia đình anh và phần diện tích đất mà bố mẹ anh xác định đã bị ông B, bà Ng lấn chiếm, hiện là đường đi. Việc đo đạc tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ là khách quan, đã đo đúng ranh giới sử dụng đất theo sự chỉ dẫn trực tiếp của bố mẹ anh.

** Tại bản tự khai, người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T.T - Ông Đỗ Hữu N trình bày: Vị trí diện tích đất đang có tranh chấp giữa các nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh và các bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ng hiện là đường dân sinh được các hộ dân xóm Bến Thuộc (Thôn 1 Th.H) sử dụng đi tắt qua đò ra phía sau khu vực nhà máy Giày da T.T ra thôn 2 T.Y để tránh lũ, tiện cho việc đi lại sinh hoạt và canh tác, trong đó hộ gia đình ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Ng là người thường xuyên sử dụng con đường này nhất. Đoạn đường này nối với đường liên thôn chứ không phải đường riêng của gia đình ông B, bà Ng. Trước đây do đặc thù địa hình của xóm giáp với Sông Lô, đoạn đường từ xóm Bến Thuộc đến trung tâm thôn phải đi qua đoạn suối địa hình trũng, thường xuyên bị ngập nước khi có mưa lũ, do đó các hộ dân tại khu vực Bến Thuộc thường sử dụng đường đi từ khu vực Bến Thuộc đi vào phía trong qua trước cửa nhà ông B, bà Ng, đi men theo chân lô đất đồi chè của gia đình ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh thuộc thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 để đi tắt sang khu vực thôn 2 T.Y, xã T.T tránh lũ, ngoài ra việc sử dụng con đường này cũng ngắn hơn đường đi từ khu vực Bến Thuộc qua thôn 2 Thuộc Hạ để ra UBND xã T.T (thôn 2 T.Y). Sau đó, giữa gia đình ông L, bà Nh và gia đình ông B, bà Ng đã xảy ra tranh chấp đối với phần lối đi đất ven lô đồi chè của gia đình ông L, bà Nh thuộc thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 và đã được Tòa án nhân dân huyện H.Y giải quyết tại Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007, trong đó bản án tuyên phần đất tranh chấp ven chân lô thuộc thửa số 12a, tờ bản đồ số 44 thuộc quyền sử dụng của ông L, bà Nh. Sau khi Tòa án xét xử vụ án, do gia đình ông B và một số hộ dân tại khu vực Bến Thuộc không còn lối đi nào để đi tắt từ khu vực Bến Thuộc qua đò đi sang khu vực thôn 2 T.Y để tránh lũ nên các hộ dân đã nhiều lần làm đơn kiến nghị UBND xã T.T trả lại đường đi tránh lũ trước đây cho bà con. Ngày 17/3/2009, đại diện UBND xã T.T cùng một số hộ dân tại xóm Bến Thuộc, Thôn 1 Th.H (ông*

Nguyễn Văn B là người đại diện) đã thỏa thuận mượn của ông Đỗ Văn Đ 90m² đất của thửa đất số 17a, tờ bản đồ số 44 tiếp giáp phần đất phía trên đỉnh đồi của gia đình ông L, bà Nh, sau đó gia đình ông B, bà Ng cũng tự nguyện hiến phần đất phía dưới do mình khai phá để mở lối đi nối liền đường liên thôn từ khu vực Bến Thuộc đi lên đỉnh đồi sang khu vực nhà máy Giày da và thôn 2 T.Y. Sau đó ông B thuê máy móc để san ủi làm đoạn đường đi theo như hiện trạng hiện nay.

Tại thời điểm đại diện UBND xã mượn đất của ông Đỗ Văn Đ và hiện nay thì giữa gia đình ông L và gia đình ông Cảnh không có tranh chấp gì về ranh giới đất hai thửa đất 12a và 17a. Khi gia đình ông B thuê máy móc để làm đường đi thì UBND xã T.T cũng không nhận được bất kỳ đơn hay kiến nghị gì của gia đình ông L về việc ông B mở lối đi vào thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 của gia đình ông L.

Năm 2018, gia đình ông L, bà Nh có đơn đề nghị UBND xã T.T tiến hành xác định ranh giới thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 trên thực địa với đường đi mà ông B thuê máy móc tự mở tại các điểm 4, 5, 6, 7 trên sơ đồ đo vẽ kèm theo Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y. Năm 2019, ông L, bà Nh có đơn yêu cầu UBND xã T.T giải quyết việc ông B, bà Ng dùng máy cuốc cuốc đất đồi chè của gia đình ông L để làm đường đi. Phần diện tích đất tranh chấp này nằm ở vị trí khác so với 190m² đất đã được giải quyết tại Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y. Ủy ban nhân dân xã T.T đã giải quyết nhiều lần, mặc dù đã được UBND xã tuyên truyền giải thích quy định của pháp luật về đất đai tuy nhiên các bên không nhất trí dẫn đến đơn thư kéo dài, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, UBND xã đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST, ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 157, 165, 227, 235, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 4, 5, 8, 155, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L và bà Phạm Thị Nh.

2. Giao cho UBND xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang tiếp tục quản lý 35,6m² đất tranh chấp được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 38, 37, 36, 35, 34, 32, 33, 1

trên sơ đồ vẽ để làm đường đi, sử dụng vào mục đích công cộng (*Có sơ đồ đo vẽ kèm theo, không tách rời bản án*).

3. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn ông Trần Văn L và bà Phạm Thị Nh phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 11.300.000đ (*Mười một triệu ba trăm nghìn đồng*). Ghi nhận ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ng không phải chịu tiền chi phí tố tụng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn toàn bộ do là người cao tuổi.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ng không phải nộp tiền án phí.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/9/2022, Tòa án nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Trần Văn L kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST, ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H.Y; sau khi nhận được đơn kháng cáo của đương sự, thấy đơn kháng cáo chưa đúng quy định, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành văn bản Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo. Ngày 20/9/2022 nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh có đơn kháng cáo bản án với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H.Y. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, buộc người xâm chiếm phải khôi phục hiện trạng ban đầu, trả lại diện tích đất 70m² đã xâm chiếm làm đường đi trái pháp luật cho gia đình ông, bà sử dụng đúng mục đích theo luật quy định. Ngày 30/9/2022, tại biên bản làm việc với Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Trần Văn L xác định, anh không kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh và người đại diện theo ủy quyền xác định: Năm 1996, gia đình ông, bà được UBND huyện H.Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 12a, tờ bản đồ số 44, diện tích 3.264m², là đất đồi trồng cây. Năm 2006, gia đình ông B, bà Ng và một số hộ dân khác xâm chiếm đất, ông L, bà Nh đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện H.Y giải quyết. Tại Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y xét xử xong quyết định buộc ông B, bà Ng trả cho ông bà 190m² đất được giới hạn bởi các điểm 2, A, B, C,

D, E, G, 8, 9, 2 trên sơ đồ đo vẽ kèm theo Bản án. Năm 2009 gia đình ông, bà có cắm cọc bê tông vào các điểm ranh giới theo Bản án số 47/2007/DSST đã xác định. Năm 2009 khi ông B làm đường thì bị mất một số cọc bê tông mà ông, bà đã cắm mốc. Khi phát hiện hộ gia đình ông B lấn chiếm đất của gia đình ông, bà đã báo cáo đến UBND xã T.T, huyện H.Y đề nghị giải quyết. Ngày 09/6/2022 khi thực hiện đo đạc thực địa diện tích đất tranh chấp (theo sơ đồ lồng ghép hiện trạng sử dụng đất và bản đồ 299 lập ngày 11/7/2022 giữa Công ty TNHH một thành viên dịch vụ tài nguyên Môi trường Hà Tuyên, UBND xã T.T, Tòa án nhân dân huyện H.Y hiện lưu hồ sơ vụ án), thì ông, bà có chỉ cho đơn vị đo đạc đo vẽ cụ thể, tuy nhiên do không biết kích thước nên ông, bà chưa chỉ dẫn hết đất của mình tại các điểm 4, 5, 6, 7 trên sơ đồ hiện trạng đo ngày 06/9/2007 kèm theo Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y; diện tích đo đạc $3.235,3\text{m}^2$ thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.264m^2 , (thiếu $28,7\text{m}^2$) là chưa hợp lý. Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu của ông, bà là chưa phù hợp. Ông L, bà Nh đề nghị cấp phúc thẩm tiến hành xem xét thẩm định lại diện tích đất tranh chấp tại các điểm 4, 5, 6, 7 trên sơ đồ hiện trạng đo ngày 06/9/2007 kèm theo Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y để làm căn cứ giải quyết vụ án hoặc hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, buộc ông B, bà Ng trả cho ông, bà diện tích đất bị lấn chiếm hơn 70m^2 .

Bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ng xác định: Diện tích đất tranh chấp theo khởi kiện của ông L, bà Nh không thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông L, bà Nh. Nguồn gốc đất này một phần là đất thuộc quyền quản lý của hộ gia đình ông, một phần thuộc quyền quản lý của hộ gia đình ông Đỗ Văn Đ. Sau khi Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y xét xử buộc gia đình ông trả cho ông L, bà Nh 190m^2 là lối đi của gia đình ông và một số hộ gia đình khác trong thôn; không có lối đi gia đình ông, bà và một số hộ dân khác tại Thôn 1 Th.H đã đề nghị, kiến nghị UBND xã T.T, huyện H.Y bố trí lối đi cho nhân dân trong thôn. Ngày 17/3/2009, Đại diện UBND xã T.T, huyện H.Y và các hộ dân Thôn 1 Th.H đã thỏa thuận mượn đất của ông Đỗ Văn Đ 90m^2 đất đồi để sử dụng làm lối đi, một phần là phần đất do gia đình ông quản lý để mở làm đường đi liên thôn, do ông B là người thuê máy san ủi. Lối đi này hiện nay không lấn chiếm đất của ông L, bà Nh. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét, xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm để đảm bảo quyền, lợi ích của gia đình ông, bà và các hộ dân tại Thôn 1 Th.H, xã T.T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Đại diện UBND xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang xác định: Diện tích đất tranh chấp theo khởi kiện của ông L, bà Nh không nằm trong bản đồ giải thửa 299 và Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đã cấp năm 1996 cho gia đình ông L, bà Nh. Nguồn gốc đất này sau khi Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y xét xử buộc ông B, bà Ng trả lại cho gia đình ông L, bà Nh 190m², gia đình ông B và một số hộ dân Thôn 1 Th.H không có lỗi đi đã đề nghị, kiến nghị UBND xã T.T giúp đỡ mở lối đi chung. Ngày 17/3/2009, đại diện UBND xã T.T cùng một số hộ dân tại xóm Bến Thuộc, Thôn 1 Th.H đã thỏa thuận mượn của ông Đỗ Văn Đ 90m² đất của thửa đất số 17a, tờ bản đồ số 44 tiếp giáp phần đất phía trên đỉnh đồi của gia đình ông L, bà Nh, sau đó gia đình ông B, bà Ng cũng tự nguyện hiến một phần đất đang quản lý để mở lối đi nối liền đường liên thôn từ khu vực Bến Thuộc đi lên đỉnh đồi sang thôn 2 T.Y, ông B là người thuê máy cuốc san ủi làm đoạn đường đi này. Thời điểm đại diện UBND xã mượn đất của ông Đỗ Văn Đ và hiện nay thì giữa gia đình ông L và gia đình ông Cảnh không có tranh chấp về ranh giới đất hai thửa đất 12a và 17a. Khi gia đình ông B thuê máy cuốc để làm đường đi thì UBND xã T.T cũng không nhận đơn hay kiến nghị của gia đình ông L về việc ông B mở lối đi vào thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 của gia đình ông L. Phần diện tích đất tranh chấp này nằm ở vị trí khác so với 190m² đất đã được giải quyết tại Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y. Ủy ban nhân dân xã T.T đã giải quyết nhiều lần nhưng các hộ gia đình không thống nhất với nhau được. Quan điểm của UBND xã T.T thì diện tích đất tranh chấp trên không thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông L, bà Nh, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Anh Trần Văn L xác định: Anh nhất trí nội dung khởi kiện, nội dung kháng cáo và nội dung trình bày của nguyên đơn là ông L, bà Nh và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm, không có ý kiến bổ sung thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh hợp lệ, trong hạn luật định; nội dung kháng cáo trong phạm vi bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Căn cứ kết quả đo vẽ theo sơ đồ lồng ghép hiện trạng sử dụng đất và bản đồ 299 lập ngày 11/7/2022 của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ tài nguyên Môi trường Hà Tuyên lưu hồ sơ vụ án với sơ đồ hiện trạng đất có tranh chấp giữa ông L với ông B kèm theo Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y; bản đồ giải thửa 299 để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì diện tích đất tranh chấp không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Trần

Văn L, bà Phạm Thị Nh. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của ông L, bà Nh. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành đo đạc, thẩm định lại diện tích đất của gia đình tại các điểm 4, 5, 6, 7 theo sơ đồ hiện trạng kèm theo Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y, tuy nhiên xét thấy cấp sơ thẩm đã thực hiện đo vẽ, thẩm định đầy đủ, chính xác, nguyên đơn đã trực tiếp chỉ dẫn việc đo đạc, thẩm định, khi có kết quả không có khiếu nại gì về kết quả đo vẽ, thẩm định, do đó không cần thiết thực hiện đo đạc, thẩm định lại diện tích đất có tranh chấp theo như yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST, ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục kháng cáo:

Ngày 11/9/2022, nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 93/2022/DS-ST, ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh năm 1996 được UBND huyện H.Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 44 với diện tích 3.264m² đất đồi tại Thôn 1 Th.H, xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông, bà sử dụng thửa đất trên để trồng Chè, Keo, Mỡ. Quá trình sử dụng đất đúng theo ranh giới được cấp nhưng chưa được đo đạc, kiểm tra lại diện tích của thửa đất. Năm 2006 giữa gia đình ông L, bà Nh và gia đình ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ng phát sinh tranh chấp đất đai. Việc tranh chấp giữa hai gia đình được Tòa án nhân dân huyện H.Y giải quyết tại Bản án số 46/2007/DSST ngày 04/12/2007, theo đó Tòa án buộc ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ng phải trả lại cho ông L, bà Nh diện tích 190m² đất được giới hạn bởi các điểm 2, A, B, C, D, E, G, 8, 9, 2 trên sơ đồ đo vẽ kèm theo Bản án, bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Theo bản án số 46/2007/DSST ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y, ông Trần Văn L được sử dụng diện tích đất 190m² tại thửa 12a, tờ bản đồ số 44

tại xã T.T, huyện H.Y là đoạn đường mòn mà hộ gia đình ông Nguyễn Văn B và các hộ dân trong xóm sử dụng đi lại. Do đi lại khó khăn, gia đình ông B, bà Ng và một số hộ dân tại Thôn 1 Th.H, xã T.T đã kiến nghị UBND xã T.T bố trí lối đi cho nhân dân. Ngày 17/3/2009 đại diện UBND xã T.T, huyện H.Y cùng với một số hộ dân đã thỏa thuận với ông Đỗ Văn Đ có đất giáp ranh với hộ gia đình ông L, bà Nh để mượn 90m² đất sử dụng vào mục đích làm đường cho các dân Thôn 1 Th.H đi lại, sau đó ông B là người trực tiếp thuê máy cuốc san ủi làm đường đi chung cho các hộ dân tại Thôn 1 Th.H, xã T.T. Sau khi làm đường đi, ông L, bà Nh cho rằng đoạn đường ông B thuê máy san ủi sử dụng lối đi mở năm 2009 đã lấn chiếm đất của ông, bà và đề nghị cơ quan chức năng giải quyết, UBND xã T.T đã nhiều lần giải quyết nhưng kết quả không thành.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và Biên bản về việc thỏa thuận cho mượn đất để làm đường đi lập ngày 17/3/2009 giữa đại diện UBND xã T.T, cán bộ địa chính xã với trưởng Thôn 1 Th.H, thôn 3 T.Y, hộ ông Đỗ Văn Đ, đại diện các bên mượn đất - ông Nguyễn Văn B (bút lục 75, 76, 77; 215, 216, 217); biên bản làm việc về việc xác định hiện trạng ranh giới đất ngày 23/6/2009 có đại diện UBND xã T.T, đại diện trưởng Thôn 1 Th.H, trưởng thôn 3 T.Y và các đương sự trong vụ án ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh, ông Nguyễn Văn B (bút lục 172; 188, 189); biên bản thống nhất gianh giới đất giữa hộ Trần Văn L và Hộ Nguyễn Văn B lập ngày 11/9/2018 (bút lục 219); nội dung cung cấp, trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án UBND xã T.T; người làm chứng là các hộ dân Thôn 1 Th.H như: Bà La Thị G, ông Nguyễn Văn D, ông Hoàng Ngọc T, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn A, ông Lê Trung Gi và ông Đỗ Văn Đ... và kết quả đo vẽ kèm theo Sơ đồ lồng ghép hiện trạng sử dụng đất và bản đồ 299 thửa đất số 12a tờ bản đồ số 44 hộ gia đình ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh ngày 11/7/2022 của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ tài nguyên môi trường Hà Tuyên, có sự chứng kiến của các đương sự trong vụ án, đại diện UBND xã T.T, huyện H.Y. Xác định diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn xuất trình 01 giấy xin xác nhận người làm chứng gồm 03 hộ gia đình bà Hoàng Thị P, bà Phan Thị M, bà Dương Thị X xác định: *“Tiếp giáp với thửa đất số 12a tờ bản đồ số 44 của ông L, bà Nh không có con đường mòn vì các thửa đất giáp gianh liền kề nhau chỉ đóng bằng cọc mốc”*. 01 đơn xin xác nhận người làm chứng của ông Đoàn Văn Tr, Trưởng thôn 2 T.Y xác định: *“Tuyến đường từ hộ bà Thu đất trồng cam đến đất hộ gia đình ông L bà Nh không phải địa phận của thôn 2 quản lý kính chuyển*

các cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết”. Đồng thời ông L, bà Nh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, thẩm định lại diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các điểm 4, 5, 6, 7 theo sơ đồ hiện trạng kèm theo Bản án số 46/2007/DSST, ngày 04/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện H.Y.

Xét thấy: Tài liệu, chứng cứ mới do nguyên đơn xuất trình không làm cơ sở để chứng minh xác định về quyền sử dụng đất của đương sự trong vụ án. Về nội dung đề nghị xem xét, thẩm định lại đất tranh chấp, đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông L, bà Nh, Căn cứ theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 09/6/2022 (bút lục 278, 279, 280, 281, 282) xác định: Khi thực hiện xem xét, thẩm định, đo vẽ thì có mặt đầy đủ các đương sự trong vụ án, nguyên đơn trực tiếp chỉ dẫn vị trí, mốc giới đất của hộ gia đình tại thực địa được đánh dấu bằng vạch sơn đỏ, có sự chứng kiến của các hộ giáp ranh liền kề, các đương sự đều xác định được cơ quan chuyên môn thực hiện đúng quy định.... Mặc dù kết quả đo vẽ thực tế diện tích đất hộ gia đình ông L, bà Nh là 3.235,3m², so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp 3.264m², thiếu 28,7m², nhưng có cơ sở đánh giá việc xem xét, thẩm định tại chỗ, Sơ đồ lồng ghép hiện trạng sử dụng đất và bản đồ 299 thửa đất số 12a tờ bản đồ số 44 của hộ gia đình ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh ngày 11/7/2022 của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ tài nguyên môi trường Hà Tuyên thực hiện là chính xác, khách quan, vì quá trình xem xét, thẩm định, đo vẽ có sự chỉ dẫn tự nguyện của nguyên đơn, có sự chứng kiến của các đương sự trong vụ án; do đó, không cần thiết phải thực hiện việc xem xét, thẩm định, đo đạc lại diện tích đất theo như yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST, ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng ông L bà Nh là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS-ST, ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L và bà Phạm Thị Nh.

2. Giao cho UBND xã T.T, huyện H.Y, tỉnh Tuyên Quang tiếp tục quản lý 35,6m² đất tranh chấp được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 38, 37, 36, 35, 34, 32, 33, 1 trên sơ đồ vẽ để làm đường đi, sử dụng vào mục đích công cộng (*Có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án*).

3. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn ông Trần Văn L và bà Phạm Thị Nh phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 11.300.000đ (*Mười một triệu ba trăm nghìn đồng*). Ghi nhận ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ng không phải chịu tiền chi phí tố tụng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn toàn bộ do là người cao tuổi.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Ng không phải nộp tiền án phí.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được miễn toàn bộ do là người cao tuổi.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 05/01/2023.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện H.Y;
- Chi cục THADS H.Y;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phúc An Hoành